

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **249** /UBND-TCTM
V/v báo cáo tình hình vay và trả
nợ vay theo Nghị định số
93/2018/NĐ-CP và Nghị định
số 97/2018/NĐ-CP

Quảng Trị, ngày **29** tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ các Nghị định: số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương; số 97/2018/NĐ-CP 30/06/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 80/2018/TT-BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo cáo về tình hình cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

UBND Quảng Trị kính báo cáo tình hình vay và trả nợ vay của địa phương 6 tháng cuối năm và cả năm 2022

(Chi tiết theo Biểu đính kèm). *nv*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, TCTM. *nv*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Tiên



BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

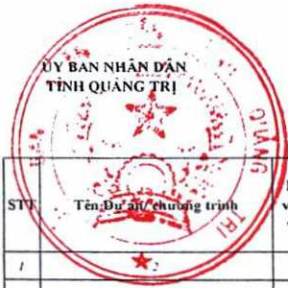
Kỳ báo cáo : Từ ngày 01/01/2022 Đến ngày 31/12/2022

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dư nợ đầu kỳ (01/01/2022)	Vay trong kỳ		Trả nợ trong năm					Dư nợ cuối kỳ (31/12/2022)
			Nguyên tệ (USD)	Quy VND	Gốc	Lãi	Phí theo Hiệp định vay	Phí QLCVL	Tổng	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8=4+5+6+7	9=1+3-4
	Tổng số	128.153,849	6.176.695,028	63.196,585	27.851,375	1.671,971	572,251	119,948	9.215,545	163.499,059
I	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương									
II	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước									
III	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng	21.000,000	0,000	0,000	21.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	21.000,000			21.000,000					0,000
2	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng									
IV	Vay lại vốn vay nước ngoài	107.153,849	6.176.695,028	63.196,585	6.851,375	1.671,971	572,251	119,948	9.215,545	163.499,059
1	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB 8)	12.364,580	73.834,390	1.748,472	1.036,182	267,420	0,000	0,000	1.303,602	13.076,870
2	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (VILG)	1.141,967	102.573,660	2.429,047	492,543	28,958	17,375	0,000	538,876	3.078,471
3	Dự án: Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu ứng biến (FMCR)	9.318,605	681.822,450	16.146,237	1.261,989	124,234	381,309	24,847	1.792,379	24.202,853
4	Dự án xây dựng cầu dân sinh và Quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	32.816,801	194.723,758	4.611,253	2.791,206	655,805	0,000	0,000	3.447,011	34.636,848
5	ĐT XD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	18.999,144	399.200,000	9.453,455	0,000	390,726	171,087	64,272	626,085	28.452,599
6	Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	396,105	49.102,400	1.162,794	0,000	19,850	2,480	0,000	22,330	1.558,899
7	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông, hợp phần tỉnh Quảng Trị, phần vốn kết dư (GMS)	10.607,997	328.034,293	7.768,180	1.269,455	184,978	0,000	30,829	1.485,262	17.106,722
8	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị (BIIG 2)	21.508,650	839.371,042	19.877,146	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	41.385,796
V	Vay các tổ chức khác									

Ghi chú:

* Cột 3: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm ngày 31/12/2022:



BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY LẠI VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ
 Kỳ báo cáo : từ ngày 01/01/2022 Đến ngày 31/12/2022

STT	Tên Dự án/Chương trình	Nguồn vốn cho vay lại	Nguyên tệ	Dự nợ đầu kỳ	Dự nợ đầu kỳ quy VND	Tổng vốn rút	Trả nợ trong kỳ					Dự nợ cuối kỳ	Dự nợ cuối kỳ quy VND	Nợ quá hạn				
							Gốc	Lãi	Phí theo Hiệp định vay	Phí QLCVL	Cộng			Gốc	Lãi	Phí theo Hiệp định vay	Phí QLCVL	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12-8-9-10-11	13-5-7-8	14	15	16	17	18	19
1	Tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị	WB	USD	536.755,97	12.442.003.412	73.834,39	44.121,00	11.383,92	0,00	0,00	55.504,92	566.469,36	13.414.560.940					
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (DA VILG)	WB	USD	31.965,26	740.954.634	102.573,66	20.972,69	1.233,13	739,87	0,00	22.945,69	113.566,23	2.689.361.845					
3	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị	WB	USD	112.546,60	2.608.830.188	681.822,45	50.721,00	5.043,90	16.163,36	1.008,79	72.937,04	743.648,05	17.610.329.472					
4	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (DA LRAMP)	WB	USD	1.419.759,94	32.910.035.335	194.723,76	118.800,00	27.918,18	0,00	0,00	146.718,18	1.495.683,69	35.419.285.577					
5	Dự án ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	WB	USD	839.997,20	19.471.135.096	399.200,00	0,00	16.239,71	7.322,19	2.661,14	26.223,04	1.239.197,20	29.345.428.893					
6	Dự án ĐTXD "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mé Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	ADB	USD	17.873,00	414.296.140	49.102,40	0,00	810,29	0,00	101,29	911,58	66.975,40	1.586.044.447					
7	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekông- GMS	ADB	USD	329.540,34	7.638.745.130	328.034,29	52.916,00	7.679,62	0,00	1.279,94	61.875,56	604.658,64	14.318.921.138					
8	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh miền Trung (Dự án 4 tỉnh) -BIIG 2	ADB	USD	1.064.525,33	24.675.697.242,12	839.371,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.903.896,38	45.086.170.080	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Khoản vay C/D		USD	1.064.525,33	24.675.697.242	839.371,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.903.896,38	45.086.170.080					
	- Khoản vay O/C/R		USD		0						0,00	0,00	0					
	Tổng cộng																	
	USD			4.352.963,64		2.668.661,99					387.116,00	6.734.094,95		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Tổng quy USD			4.352.963,64							387.116,00	6.734.094,95	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Tổng quy VND				100.901.697.178						0		159.470.102.393	-	-	-	-	-

Chú thích:

- + Cột 6: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ tài chính công bố tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 1/2022: 23.180,00
- + Cột 14: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 12/2022: 23.681,00
- + Số liệu nhân nợ vay cập nhật đến 31/12/2022



Mẫu biểu số: 1.02

Biểu mẫu theo quy định tại Thông tư số 80/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỢ CỦA UBND TỈNH QUẢNG TRỊ THEO CHỦ NỢ

Kỳ báo cáo : Từ ngày 01/01/2022 Đến ngày 31/12/2022

Đơn vị: Nguyên tệ

STT	TÊN CHỦ NỢ	Dư nợ đầu kỳ	Dư nợ đầu kỳ quy VND	Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ cuối kỳ quy VND	Trong đó, Dư nợ quá hạn cuối kỳ	Dư nợ quá hạn cuối kỳ quy VND
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	1.411.938,676	32.728.738.512	2.575.530,411	60.991.135.665	0,000	0,000
1	Dự án ĐTXD "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	17.873,000	414.296.140	66.975,400	1.586.044.447		
2	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekông-GMS	329.540,342	7.638.745.130	604.658,635	14.318.921.138		
3	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh miền Trung (Dự án 4 tỉnh) -BIIG 2	1.064.525,334	24.675.697.242	1.903.896,376	45.086.170.080		
II	Ngân hàng thế giới (WB)	2.941.024,964	68.172.958.666	4.158.564,534	98.478.966.727	0,000	0,000
1	Tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị	536.755,971	12.442.003.412	566.469,361	13.414.560.940		
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (DA VILG)	31.965,256	740.954.634	113.566,228	2.689.361.845		
3	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị	112.546,600	2.608.830.188	743.648,050	17.610.329.472		
4	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (DA LRAMP)	1.419.759,937	32.910.035.335	1.495.683,695	35.419.285.577		
5	Dự án ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	839.997,200	19.471.135.096	1.239.197,200	29.345.428.893		
	Tổng dư nợ (USD)	4.352.963,640		6.734.094,945			
	Tổng dư nợ (quy VND)		100.901.697.178		159.470.102.393	0,000	0,000
	Hạn mức nợ theo quy định (VND)				748.036.200.000		

Ghi chú:

+ Cột 4: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ tài chính công bố tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 1/2022:

23.180

+ Cột 6: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 12/2022:

23.681



Mẫu biểu số 1.01
 Biểu mẫu theo quy định tại Thông
 tư số 80/2018/TT-BTC ngày 28
 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY LẠI VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ
 Kỳ báo cáo : từ ngày 01/7/2022 Đến ngày 31/12/2022

STT	Tên Dự án (Chương trình)	Nguồn vốn cho vay lại	Nguyên tệ	Dư nợ đầu kỳ	Dư nợ đầu kỳ quy VND	Tổng vốn rút	Trả nợ trong kỳ					Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ cuối kỳ quy VND	Nợ quá hạn				
							Cốc	Lãi	Phí theo Hiệp định vay	Phí QLCVL	Cộng			Gốc	Lãi	Phí theo Hiệp định vay	Phí QLCVL	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=8+9+10+11	13	14	15	16	17	18	19
1	Tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WBS), tỉnh Quảng Trị	WB	USD	525.323,05	12.151.772.818	63.206,81	22.060,50	5.927,20	0,00	0,00	27.987,70	566.469,36	13.414.560.940					
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (DA VILG)	WB	USD	95.946,21	2.219.427.776	28.106,36	10.486,34	609,66	365,79	0,00	11.461,79	113.566,23	2.689.361.845					
3	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị	WB	USD	643.150,23	14.877.351.120	151.218,82	50.721,00	4.336,58	4.489,47	867,32	60.414,36	743.648,05	17.610.329.472					
4	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (DA LRAMP)	WB	USD	1.360.359,94	31.467.846.058	194.723,76	59.400,00	13.830,33	0,00	0,00	73.230,33	1.495.683,69	35.419.285.577					
5	Dự án ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	WB	USD	1.239.197,20	28.665.109.630	0,00	0,00	8.653,35	1.109,19	1.574,81	11.337,35	1.239.197,20	29.345.428.893					
6	Dự án ĐTXD "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	ADB	USD	66.975,40	1.549.274.953	0,00	0,00	634,54	0,00	79,32	713,86	66.975,40	1.586.044.447					
7	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekông- GMS	ADB	USD	476.117,52	11.013.550.359	154.999,12	26.458,00	4.411,39	0,00	735,23	31.604,62	604.658,64	14.318.921.138					
8	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh miền Trung (Dự án 4 tỉnh) -BIG 2	ADB	USD	1.064.525,33	24.624.600.026,1	839.371,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.903.896,38	45.086.170.080	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Khoản vay COL		USD	1.064.525,33	24.624.600.026	839.371,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.903.896,38	45.086.170.080					
	- Khoản vay OCR		USD		0						0,00	0,00	0					
	Tổng cộng																	
	USD			5.471.594,88	1.431.625,91	169.125,84	169.125,84	38.403,04	5.964,44	3.256,68	216.750,00	6.734.094,95	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Tổng quy VND			5.471.594,88	1.431.625,91	169.125,84	169.125,84	38.403,04	5.964,44	3.256,68	216.750,00	6.734.094,95	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Tổng quy VND				126.568.932.741						3.940.906.188		159.470.102.393	-	-	-	-	-

Ghi chú:
 + Cột 6: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 6/2022: 23 132
 + Cột 14: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 12/2022: 23 681



Mẫu biểu số: 1.02

Biểu mẫu theo quy định tại Thông tư số 80/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỢ CỦA UBND TỈNH QUẢNG TRỊ THEO CHỦ NỢ

Kỳ báo cáo : Từ ngày 01/7/2022 Đến ngày 31/12/2022

Đơn vị: Nguyên tệ

STT	TÊN CHỦ NỢ	Dư nợ đầu kỳ	Dư nợ đầu kỳ quy VND	Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ cuối kỳ quy VND	Trong đó, Dư nợ quá hạn cuối kỳ	Dư nợ quá hạn cuối kỳ quy VND
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	1.607.618,249	37.187.425.338	2.575.530,411	60.991.135.665	0,000	0,000
1	Dự án ĐTXD "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	66.975,400	1.549.274.953	66.975,400	1.586.044.447		
2	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekông-GMS	476.117,515	11.013.550.359	604.658,635	14.318.921.138		
3	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh miền Trung (Dự án 4 tỉnh) -BIIG 2	1.064.525,334	24.624.600.026	1.903.896,376	45.086.170.080		
II	Ngân hàng thế giới (WB)	3.863.976,630	89.381.507.403	4.158.564,534	98.478.966.727	0,000	0,000
1	Tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị	525.323,051	12.151.772.818	566.469,361	13.414.560.940		
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (DA VILG)	95.946,212	2.219.427.776	113.566,228	2.689.361.845		
3	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị	643.150,230	14.877.351.120	743.648,050	17.610.329.472		
4	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (DA LRAMP)	1.360.359,937	31.467.846.058	1.495.683,695	35.419.285.577		
5	Dự án ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	1.239.197,200	28.665.109.630	1.239.197,200	29.345.428.893		
	Tổng dư nợ (USD)	5.471.594,879		6.734.094,945			
	Tổng dư nợ (quy VND)		126.568.932.741		159.470.102.393	0,000	0,000

Ghi chú:

- + Cột 4: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ tài chính công bố tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 6/2022: 23.132
- + Cột 6: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 12/2022: 23.681